JLPT N1 · TỪ VỰNG · CHẶNG 10 · ĐỖ N1, TRÒN MỘT NĂM · BẢN VỞ Ô LI

Vở luyện viết từ vựng *N1*

Mỗi từ của khoá Từ vựng N1 một hàng: chữ, cách đọc, âm Hán Việt và nghĩa ở bên trái; bên phải một dòng chữ mẫu để tô theo và một dòng trống để tự viết. In bài nào, viết bài nấy, trên giấy vở 4 ô li Việt Nam.

416	13	10/10	2
từ	bài	chặng	dòng viết mỗi từ

Tô một dòng, viết một dòng

書く 書く

Chặng 10 · Đỗ N1, tròn một năm: 13 bài, 416 từ, đi đúng thứ tự khoá Từ vựng N1 trên web.

Nghe phát âm và học nghĩa từng từ: **hinelearn.com/japanese/tu-vung-n1/**

CÁCH DÙNG

In bài nào, viết bài nấy

1. **Nghe trước khi viết.** Mở bài trên hinelearn.com/japanese/tu-vung-n1/ để nghe phát âm và xem nghĩa trong cảnh, rồi mới cầm bút.
2. **Dòng trên: tô theo chữ mẫu.** Viết chậm, đúng thứ tự nét. Tô hết dòng cho quen tay.
3. **Dòng dưới: tự viết.** Không nhìn chữ mẫu, vừa viết vừa đọc to cách đọc.
4. **Luyện nhớ trên web.** Học nghĩa, nghe, làm bài kiểm tra ở trang bài. Vở này chỉ để luyện tay.

MỤC LỤC · KHÔNG CẦN IN CẢ CUỐN, CHỌN TRANG CỦA BÀI ĐANG HỌC

113	Thư báo kết quả	32 từ	3
114	Đánh giá nhân sự	32 từ	6
115	Dẫn đoàn lần đầu	32 từ	9
116	Văn hoá Nhật truyền thống	32 từ	12
117	Kiến trúc cố đô	32 từ	15
118	Thời gian, quá khứ	32 từ	18
119	Nói vòng, ý ngầm	32 từ	21
120	Văn chương cổ	32 từ	24
121	Khen chê	32 từ	27
122	Phó từ N1 · 7	32 từ	30
123	Động từ ghép N1 · 2	32 từ	33
124	Nhìn lại một năm	32 từ	36
125	Người mới năm sau	32 từ	39

BÀI 113 · CHẶNG 10 · ĐỖ N1, TRÒN MỘT NĂM

Thư báo kết quả

認定書

32 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n1/thu-bao-ket-qua/

1 **認定結果**
にんていけっか
nhận định kết quả ·
kết quả công nhận

2 **合否通知** ごうひつうち
hợp phủ thông tri ·
thông báo đỗ hay trượt

3 **郵送** ゆうそう
bưu tống ·
gửi qua bưu điện

4 **簡易書留**
かんいかきとめ
giản dị thư lưu ·
thư bảo đảm đơn giản

5 **得点区分**
とくてんくぶん
đắc điểm khu phân ·
phần điểm (theo từng nhóm kỹ năng)

6 **尺度得点**
しゃくどとくてん
xích độ đắc điểm ·
điểm quy đổi (theo thang chuẩn)

7 **合格基準**
ごうかくきじゅん
hợp cách cơ chuẩn ·
tiêu chuẩn đỗ

8 **合格率** ごうかくりつ
hợp cách suất · tỉ lệ đỗ

9 **受験者数**
じゅけんしゃすう
thụ nghiệm giả số · số thí sinh

10 **合格証明書**
ごうかくしょうめいしょ
hợp cách chứng minh thư ·
giấy chứng nhận đỗ

11 **認定書** にんていしょ
nhận định thư ·
giấy chứng nhận

12 **資格取得**
しかくしゅとく
tư cách thủ đắc ·
lấy được chứng chỉ

13 **資格手当** しかくてあて
tư cách thủ đương ·
phụ cấp chứng chỉ

14 **昇格** しょうかく
thăng cách ·
thăng bậc, lên hạng

15 **号俸** ごうほう
hiệu bổng · bậc lương

16 **等級** とうきゅう
đẳng cấp ·
cấp bậc, hạng

17 **加点** かてん
gia điểm · cộng điểm

18 **減点** げんてん
giảm điểm · trừ điểm

19 **実績** じっせき
thực tích ·
thành tích thực tế

20 **評価面談**
ひょうかめんだん
bình giá diện đàm ·
buổi đánh giá trực tiếp

21 **自己評価** じこひょうか
tự kỷ bình giá ·
tự đánh giá

22 **評価シート**
ひょうかシート
bình giá · phiếu đánh giá

23 **目標管理**
もくひょうかんり
mục tiêu quản lý ·
quản lý theo mục tiêu

24 **目標設定**
もくひょうせってい
mục tiêu thiết định ·
đặt mục tiêu

25 **達成度** たっせいど
đạt thành độ ·
mức độ đạt được

26 **数値化** すうちか
số trị hoá ·
lượng hoá bằng con số

27 **定量** ていりょう
định lượng · định lượng

28 **定性** ていせい
định tính · định tính

29 **期首** きしゅ
kỳ thủ · đầu kỳ

30 **期末** きまつ
kỳ mạt · cuối kỳ

31 **上半期** かみはんき
thượng bán kỳ ·
nửa đầu năm (tài chính)

32 **下半期** しもはんき
hạ bán kỳ ·
nửa sau năm (tài chính)

BÀI 114 · CHẶNG 10 · ĐỖ N1, TRÒN MỘT NĂM

Đánh giá nhân sự

人事考課

32 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n1/danh-gia-nhan-su/

1 **人事考課** じんじこうか
nhân sự khảo khoá ·
đánh giá nhân sự

2 **評定** ひょうてい
bình định ·
xếp loại, đánh giá

3 **勤務態度** きんむたいど
cần vụ thái độ ·
thái độ làm việc

4 **評価基準**
ひょうかきじゅん
bình giá cơ chuẩn ·
tiêu chuẩn đánh giá

5 **評価者** ひょうかしゃ
bình giá giả ·
người đánh giá

6 **被評価者**
ひひょうかしゃ
bị bình giá giả ·
người được đánh giá

7 **一次評価**
いちじひょうか
nhất thứ bình giá ·
đánh giá vòng một (cấp trên trực tiếp)

8 **二次評価** にじひょうか
nhị thứ bình giá ·
đánh giá vòng hai (cấp trên nữa)

9 **相対評価**
そうたいひょうか
tương đối bình giá ·
đánh giá tương đối (so với người khác)

10 **絶対評価**
ぜったいひょうか
tuyệt đối bình giá ·
đánh giá tuyệt đối (theo chuẩn)

11 **昇任** しょうにん
thăng nhiệm ·
lên chức (văn bản)

12 **降格** こうかく
giáng cách · giáng cấp

13 **降給** こうきゅう
giáng cấp · giảm lương

14 **戒告** かいこく
giới cáo ·
cảnh cáo (kỷ luật)

15 **人事権** じんじけん
nhân sự quyền ·
quyền nhân sự

16 **職責** しょくせき
chức trách ·
trách nhiệm của chức vụ

17 **職能** しょくのう
chức năng ·
năng lực theo nghề

18 **職位** しょくい
chức vị · chức vị

19 **専門職** せんもんしょく
chuyên môn chức ·
chức vụ chuyên môn

20 **処遇** しょぐう
xử ngộ ·
đãi ngộ (vị trí, lương)

21 **育成計画**
いくせいけいかく
dục thành kế hoạch ·
kế hoạch bồi dưỡng

22 **人材育成**
じんざいいくせい
nhân tài dục thành ·
đào tạo nhân lực

23 **能力開発**
のうりょくかいはつ
năng lực khai phát ·
phát triển năng lực

24 **研修制度**
けんしゅうせいど
nghiên tu chế độ ·
chế độ đào tạo

25 **能力主義**
のうりょくしゅぎ
năng lực chủ nghĩa ·
chủ nghĩa năng lực (trọng năng lực)

26 **適任** てきにん
thích nhậm ·
người thích hợp (cho việc)

27 **資質** ししつ

tư chất · tố chất

28 **適材適所**

てきざいてきしょ

thích tài thích sở · đúng người đúng việc

29 **キャリアパス**

lộ trình nghề nghiệp

30 **自己申告** じこしんこく

tự kỷ thân cáo · tự khai, tự đăng ký

31 **異動願い** いどうねがい

dị động nguyện · đơn xin chuyển bộ phận

32 **社内公募**

しゃないこうぼ

xã nội công mộ · tuyển nội bộ



BÀI 115 · CHẶNG 10 · ĐỖ N1, TRÒN MỘT NĂM

Dẫn đoàn lần đầu

32 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n1/dan-doan-lan-dau/

1 **添乗業務**
てんじょうぎょうむ
thiêm thừa nghiệp vụ ·
công việc hướng dẫn đi đoàn

2 **旅程管理**
りょていかんり
lữ trình quản lý ·
quản lý lịch trình

3 **旅程保証**
りょていほしょう
lữ trình bảo chứng ·
bảo đảm lịch trình (bồi thường khi đổi lịch)

4 **日程変更**
にっていへんこう
nhật trình biến canh · đổi lịch

5 **添乗報告書**
てんじょうほうこくしょ
thiêm thừa báo cáo thư ·
báo cáo sau chuyến dẫn đoàn

6 **先導** せんどう
tiên đạo ·
dẫn đầu, đi trước dẫn đường

7 **最後尾** さいこうび
tối hậu vĩ · cuối hàng

8 **旗振り** はたふり
kỳ chấn ·
người cầm cờ (dẫn đoàn); người đi đầu (việc gì)

9 **案内役** あんないやく
án nội dịch ·
người dẫn đường

10 **現地ガイド**
げんちガイド
hiện địa ·
hướng dẫn viên tại chỗ

11 **頭数** あたまかず
đầu số · số người

12 **はぐれる**
lạc (khỏi đoàn)

13 **離団** りだん
ly đoàn · rời đoàn

14 **落伍** らくご
lạc ngũ ·
bị tụt lại (khỏi đoàn)

15 **合流** ごうりゅう
hợp lưu ·
nhập lại (đoàn, dòng)

16 **乗務員** じょうむいん
thừa vụ viên ·
nhân viên trên xe, tàu

17 **部屋割り** へやわり
bộ ốc cát · chia phòng

18 **集合写真**
しゅうごうしゃしん
tập hợp tả chân · ảnh tập thể

19 **送り届ける**
おくりとどける
tống giới · đưa tới tận nơi

20 **貴重品管理**
きちょうひんかんり
quý trọng phẩm quản lý ·
giữ đồ quý

21 **食事制限**
しょくじせいげん
thực sự chế hạn ·
kiêng ăn, hạn chế ăn uống

22 **体調不良**
たいちょうふりょう
thể điều bất lương ·
không khoẻ trong người

23 **救急箱** きゅうきゅうばこ
cứu cấp tương ·
hộp cứu thương

24 **確認漏れ** かくにんもれ
xác nhận lậu ·
sót không kiểm tra

25 **段取り八分**
だんどりはちぶ
đoạn thủ bát phân ·
chuẩn bị là tám phần thành công

26 **抜かりない**
ぬかりない
bạt · không sơ hở

27 **心配り** こころくばり
tâm phối ·
sự quan tâm chu đáo

28 **先回り** さきまわり
tiên hồi ·
đi trước (đón đầu), làm trước

29 **長丁場** ながちょうば
trường đinh trường ·
chặng dài, việc kéo dài

30 **気疲れ** きづかれ
khí bì · mệt vì phải để ý

31 **小休止** しょうきゅうし
tiểu hưu chỉ · nghỉ ngắn

32 **道すがら** みちすがら
đạo · dọc đường



BÀI 116 · CHẶNG 10 · ĐỖ N1, TRÒN MỘT NĂM

Văn hoá Nhật truyền thống

32 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n1/van-hoa-nhat-truyen-thong/

1 **茶の湯** ちゃのゆ
trà thang · trà đạo

2 **一服** いっぷく
nhất phục ·
một chén trà, nghỉ một lát

3 **茶室** ちゃしつ
trà thất · phòng trà

4 **茶会** ちゃかい
trà hội · buổi trà

5 **野点** のだて
dã điểm ·
buổi trà ngoài trời

6 **茶道具** ちゃどうぐ
trà đạo cụ ·
dụng cụ trà đạo

7 **抹茶** まっちゃ
mạt trà ·
bột trà xanh (trà đạo)

8 **茶筅** ちゃせん
trà tiển ·
chổi đánh trà (bằng tre)

9 **茶杓** ちゃしゃく
trà thược ·
thìa tre lấy bột trà

10 **点前** てまえ
điểm tiền ·
cách pha trà (お点前)

11 **客人** きゃくじん
khách nhân ·
khách (văn viết)

12 **正客** しょうきゃく
chính khách ·
khách chính (ngồi đầu)

13 **床の間** とこのま
sàng gian · hốc trưng bày trong phòng kiểu Nhật

14 **懐石** かいせき
hoài thạch · bữa ăn trước buổi trà (懐石料理)

15 **華道** かどう
hoa đạo · nghệ thuật cắm hoa (hoa đạo)

16 **幽玄** ゆうげん
u huyền · u huyền, sâu lắng

17 **もののあはれ**
nỗi cảm thương sự vật

18 **風流** ふうりゅう
phong lưu · phong lưu, tao nhã

19 **風雅** ふうが
phong nhã · phong nhã

20 **雅** みやび
nhã · thanh nhã (kiểu cung đình)

21 **枯淡** こたん
khô đạm · thanh đạm, giản dị mà sâu

22 **季語** きご
quý ngữ · từ chỉ mùa (trong thơ)

23 **和歌** わか
hoà ca · thơ waka (thơ 31 âm)

24 **短歌** たんか
đoản ca · thơ tanka

25 **俳人** はいじん
bài nhân · nhà thơ haiku

26 **歌人** かじん
ca nhân · nhà thơ waka

27 **句会** くかい
cú hội ·
buổi họp làm thơ haiku

28 **雪月花** せつげっか
tuyết nguyệt hoa ·
tuyết, trăng, hoa (vẻ đẹp bốn mùa)

29 **季節感** きせつかん
quý tiết cảm ·
cảm nhận về mùa

30 **無常観** むじょうかん
vô thường quan ·
quan niệm vô thường

31 **静寂** せいじゃく
tĩnh tịch · tĩnh lặng

32 **余白** よはく
dư bạch ·
khoảng trống (trên giấy, tranh)

BÀI 117 · CHẶNG 10 · ĐỖ N1, TRÒN MỘT NĂM

Kiến trúc cố đô

借景

32 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n1/kien-truc-co-do/

1 **寺院建築**
じいんけんちく
tự viện kiến trúc ·
kiến trúc chùa

2 **神社仏閣**
じんじゃぶっかく
thần xã Phật các · đền chùa

3 **伽藍** がらん
già lam ·
quần thể chùa (các toà chính)

4 **本堂** ほんどう
bản đường ·
chính điện (chùa)

5 **塔頭** たっちゅう
tháp đầu ·
chùa nhỏ trong khuôn viên chùa lớn

6 **五重塔** ごじゅうのとう
ngũ trùng tháp ·
tháp năm tầng

7 **山門** さんもん
sơn môn · cổng chùa

8 **仁王門** におうもん
nhân vương môn ·
cổng có tượng hai vị hộ pháp

9 **回廊** かいろう
hồi lang ·
hành lang bao quanh

10 **拝殿** はいでん
bái điện ·
điện để vái (đền)

11 **本殿** ほんでん
bản điện ·
chính điện (đền thờ thần)

12 **社殿** しゃでん
xã điện ·
các điện của đền

13 **庭園** ていえん
đình viên ·
vườn (kiểu vườn cảnh)

14 **枯山水** かれさんすい
khô sơn thuỷ ·
vườn đá khô

15 **借景** しゃっけい
tá cảnh · mượn cảnh

16 **池泉回遊式**
ちせんかいゆうしき
trì tuyền hồi du thức ·
kiểu vườn có hồ, đi vòng quanh ngắm

17 **築山** つきやま
trúc sơn ·
núi giả trong vườn

18 **石灯籠** いしどうろう
thạch đăng lung ·
đèn lồng đá

19 **苔** こけ
đài · rêu

20 **白砂** はくさ
bạch sa ·
cát trắng (vườn đá)

21 **縁側** えんがわ
duyên trắc ·
hiên gỗ quanh nhà

22 **瓦** かわら
ngoã · ngói

23 **檜皮葺** ひわだぶき
cối bì tập ·
mái lợp vỏ cây bách

24 **茅葺き** かやぶき
mao tập · mái tranh

25 **梁** はり
lương · xà nhà

26 **欄干** らんかん
lan can · lan can

27 **書院造** しょいんづくり
thư viện tạo ·
kiểu nhà thư viện (kiến trúc võ sĩ)

28 **寝殿造** しんでんづくり
tẩm điện tạo ·
kiểu nhà tẩm điện (quý tộc Heian)

29 **天守閣** てんしゅかく
thiên thủ các ·
tháp chính của thành

30 **石垣** いしがき
thạch viên · tường đá

31 **御陵** ごりょう
ngự lăng · lăng (vua)

32 **宝物殿** ほうもつでん
bảo vật điện ·
nhà trưng bày bảo vật

BÀI 118 · CHẶNG 10 · ĐỖ N1, TRÒN MỘT NĂM

Thời gian, quá khứ

往時

32 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n1/thoi-gian-qua-khu/

1 **往時** おうじ
vãng thời · thuở trước

2 **往年** おうねん
vãng niên ·
những năm xưa

3 **昔日** せきじつ
tích nhật · ngày xưa

4 **往昔** おうせき
vãng tích · thời xa xưa

5 **往古** おうこ
vãng cổ · thời xưa

6 **一昔** ひとむかし
nhất tích ·
khoảng mười năm trước

7 **太古** たいこ
thái cổ · thời thái cổ

8 **上古** じょうこ
thượng cổ ·
thời thượng cổ

9 **中世** ちゅうせい
trung thế · thời trung cổ

10 **近世** きんせい
cận thế ·
thời cận đại (Nhật: thời Edo)

11 **今昔** こんじゃく
kim tích · xưa và nay

12 **当代** とうだい
đương đại ·
thời nay; đời hiện tại

13 **先代** せんだい
tiên đại · đời trước (chủ, vua)

14 **先々代** せんせんだい
tiên tiên đại · hai đời trước

15 **歴代** れきだい
lịch đại · các đời

16 **累代** るいだい
luỹ đại · nhiều đời liên tiếp

17 **後世** こうせい
hậu thế · đời sau

18 **末代** まつだい
mạt đại · muôn đời sau

19 **後代** こうだい
hậu đại · đời sau

20 **次代** じだい
thứ đại · thế hệ kế tiếp

21 **在りし日** ありしひ
tại nhật · những ngày còn sống, ngày xưa

22 **懐古** かいこ
hoài cổ · hoài cổ

23 **回顧** かいこ
hồi cố · hồi tưởng, nhìn lại

24 **追憶** ついおく
truy ức · hồi ức

25 **老境** ろうきょう
lão cảnh · tuổi già

26 **晩年** ばんねん
văn niên · những năm cuối đời

27 **余生** よせい
dư sinh · quãng đời còn lại

28 **往生** おうじょう
vãng sinh · qua đời (nhẹ nhàng); vãng sinh

29 **永劫** えいごう
vĩnh kiếp · vĩnh viễn

30 **刹那** せつな
sát na · khoảnh khắc

31 **悠久** ゆうきゅう
du cửu · vĩnh cửu, lâu đời

32 **久遠** くおん
cửu viễn · vĩnh hằng

BÀI 119 · CHẶNG 10 · ĐỖ N1, TRÒN MỘT NĂM

Nói vòng, ý ngầm

遠回し

32 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n1/noi-vong-y-ngam/

1 **婉曲** えんきょく
uyển khúc ·
uyển chuyển, nói tránh

2 **遠回し** とおまわし
viễn hồi · nói vòng

3 **言葉を濁す**
ことばをにごす
ngôn diệp trọc · nói lấp lửng

4 **含みを持たせる**
ふくみをもたせる
hàm trì · để ngỏ ý

5 **暗に** あんに
ám · ngầm, gián tiếp

6 **ほのめかす**
nói bóng gió, ám chỉ

7 **匂わせる** におわせる
phân ·
ám chỉ, để lộ ra chút ít

8 **言外** げんがい
ngôn ngoại ·
ngoài lời (言外の意味: ý ngoài lời)

9 **含蓄** がんちく
hàm súc ·
hàm súc, nhiều ý sâu

10 **真意** しんい
chân ý · ý thật

11 **胸の内** むねのうち
hung nội · nỗi lòng

12 **阿吽の呼吸**
あうんのこきゅう
a hồng hô hấp ·
hiểu ý nhau không cần nói

13 **行間を読む**
ぎょうかんをよむ
hành gian độc ·
đọc giữa các dòng

14 **意を汲む** いをくむ
ý cấp ·
hiểu ý (người khác) mà làm

15 **腹芸** はらげい
phúc nghệ ·
hiểu nhau ngầm (không nói ra mà xử lý)

16 **目配せ** めくばせ
mục phối ·
đưa mắt ra hiệu

17 **ツーカー**
hiểu ý nhau ngay (ツーカーの仲)

18 **一を聞いて十を知る**
いちをきいてじゅうをしる
nhất văn thập tri ·
nghe một biết mười

19 **皆まで言うな**
みなまでいうな
giai ngôn ·
không cần nói hết (tôi hiểu rồi)

20 **言葉を選ぶ**
ことばをえらぶ
ngôn diệp tuyển · lựa lời

21 **遠慮がち** えんりょがち
viễn lự ·
ngại ngần, rụt rè

22 **はぐらかす**
lảng tránh (câu hỏi)

23 **お茶を濁す**
おちゃをにごす
trà trọc ·
nói qua loa cho xong

24 **煙に巻く** けむにまく
yên quyển ·
nói loanh quanh làm người khác rối

25 **持って回った**
もってまわった
trì hồi · vòng vo, rườm rà

26 **言葉尻** ことばじり
ngôn diệp khảo ·
câu chữ cuối lời; lời lẽ (bắt bẻ)

27 **角が立つ** かどがたつ
giác lập · gây mất lòng

角が立つ 角が立つ 角が立つ

28 **波風を立てる**
なみかぜをたてる
ba phong lập · gây sóng gió

波風を立てる 波風を立てる

29 **当たり障りのない**
あたりさわりのない
đương chướng ·
vô thưởng vô phạt, không đụng chạm

当たり障りのない 当たり障りのない

30 **当てこする**
あてこする
đương · nói xỏ, nói móc

当てこする 当てこする 当てこする

31 **嫌味** いやみ
hiềm vị ·
lời mỉa, khó nghe

嫌味 嫌味 嫌味 嫌味 嫌味 嫌味

32 **ぶぶ漬け** ぶぶづけ
tí ·
cơm chan trà (kiểu Kyoto; mời ăn là ý "về đi")

ぶぶ漬け ぶぶ漬け ぶぶ漬け

BÀI 120 · CHẶNG 10 · ĐỖ N1, TRÒN MỘT NĂM

Văn chương cổ

古語

32 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n1/van-chuong-co/

1 **古語** こご
cổ ngữ · từ cổ

2 **雅語** がご
nhã ngữ · từ tao nhã

3 **文語** ぶんご
văn ngữ ·
văn ngữ (văn viết cổ)

4 **口語** こうご
khẩu ngữ ·
khẩu ngữ, lời nói hằng ngày

5 **候文** そうろうぶん
hậu văn ·
văn kiểu 候 (thư cổ)

6 **擬古文** ぎこぶん
nghĩ cổ văn ·
văn bắt chước lối cổ

7 **古文** こぶん
cổ văn ·
cổ văn (văn tiếng Nhật cổ)

8 **漢文** かんぶん
Hán văn ·
Hán văn (văn chữ Hán đọc kiểu Nhật)

9 **和文** わぶん
hoà văn ·
văn tiếng Nhật (thuần Nhật)

10 **古典** こてん
cổ điển ·
cổ điển, tác phẩm kinh điển

11 **原典** げんてん
nguyên điển ·
nguyên bản (văn bản gốc)

12 **写本** しゃほん
tả bản · bản chép tay

13 **歴史的仮名遣い**
れきしてきかなづかい
lịch sử đích giả danh khiển ·
cách viết kana kiểu cổ

14 **万葉仮名** まんようがな
vạn diệp giả danh ·
chữ Hán dùng ghi âm (thời Man'yō)

15 **現代語訳**
げんだいごやく
hiện đại ngữ dịch ·
bản dịch sang tiếng hiện đại

16 **冒頭** ぼうとう
mạo đầu · phần mở đầu

17 **一節** いっせつ
nhất tiết ·
một đoạn (văn, thơ)

18 **日記文学**
にっきぶんがく
nhật ký văn học ·
văn học nhật ký

19 **軍記物** ぐんきもの
quân ký vật ·
truyện chiến trận

20 **説話** せつわ
thuyết thoại ·
truyện kể dân gian, giai thoại

21 **古歌** こか
cổ ca · bài thơ cổ

22 **枕詞** まくらことば
chẩm từ ·
chữ gối đầu (từ cố định đứng trước trong thơ waka)

23 **掛詞** かけことば
quải từ ·
chữ chơi hai nghĩa (trong thơ)

24 **係り結び** かかりむすび
hệ kết ·
phép hô ứng cuối câu (ngữ pháp cổ)

25 **詠む** よむ
vịnh · làm (thơ)

26 **詠嘆** えいたん
vịnh thán ·
cảm thán (trong thơ)

27 **いにしえ**
thời xưa

28 **数多** あまた
số đa · nhiều

29 **黄昏** たそがれ
hoàng hôn · hoàng hôn

30 **東雲** しののめ
đông vân · rạng đông

31 **曙** あけぼの
thự · bình minh

32 **宵** よい
tiêu · chập tối

BÀI 121 · CHẶNG 10 · ĐỖ N1, TRÒN MỘT NĂM

Khen chê

圧巻

32 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n1/khen-che/

1 **天晴れ** あっぱれ
thiên tình ·
giỏi lắm, đáng khen

2 **圧巻** あっかん
áp quyển ·
phần đặc sắc nhất

3 **感嘆** かんたん
cảm thán ·
cảm thán, thán phục

4 **驚嘆** きょうたん
kinh thán ·
kinh ngạc thán phục

5 **脱帽** だつぼう
thoát mạo ·
ngả mũ thán phục

6 **敬服** けいふく
kính phục · kính phục

7 **絶賛** ぜっさん
tuyệt tán · khen hết lời

8 **賞賛** しょうさん
thưởng tán ·
khen ngợi, tán dương

9 **賛辞** さんじ
tán từ · lời khen

10 **礼賛** らいさん
lễ tán · ca ngợi hết lời

11 **激賞** げきしょう
kích thưởng ·
khen nức nở

12 **褒め言葉** ほめことば
bao ngôn diệp · lời khen

13 **太鼓判を押す**
たいこばんをおす
thái cổ phán áp ·
bảo đảm chắc chắn (đóng dấu to)

14 **折り紙付き**
おりがみつき
chiết chỉ phó ·
được bảo chứng (chất lượng)

15 **心酔** しんすい
tâm tuý ·
say mê, hâm mộ

16 **名声** めいせい
danh thanh · danh tiếng

17 **定評** ていひょう
định bình ·
tiếng tốt đã được công nhận

18 **秀作** しゅうさく
tú tác ·
tác phẩm xuất sắc

19 **力作** りきさく
lực tác ·
tác phẩm công phu

20 **佳作** かさく
giai tác ·
tác phẩm hay (giải khuyến khích)

21 **駄作** ださく
đà tác · tác phẩm dở

22 **酷評** こくひょう
khốc bình · chê thậm tệ

23 **こき下ろす**
こきおろす
hạ · chê tơi bời

24 **けちをつける**
chê bai, bới móc

25 **罵倒** ばとう
mạ đảo ·
chửi rủa, mắng nhiếc

26 **冷笑** れいしょう
lãnh tiếu ·
cười khẩy, cười nhạt (khinh bỉ)

27 **揶揄** やゆ
da du · chế giễu

28 **中傷** ちゅうしょう
trung thương ·
vu khống, nói xấu

29 **誹謗** ひぼう
phỉ báng · phỉ báng

30 **悪評** あくひょう
ác bình · tiếng xấu

31 **不評** ふひょう
bất bình ·
bị chê, không được ưa

32 **汚名** おめい
ô danh ·
tiếng xấu, ô danh

BÀI 122 · CHẶNG 10 · ĐỖ N1, TRÒN MỘT NĂM

Phó từ N1 · 7

奇しくも

32 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n1/pho-tu-n1-7/

1 **案に相違して**
あんにそういして
án tương vi · trái với dự đoán

2 **意外にも** いがいにも
ý ngoại · bất ngờ thay

3 **思いがけず**
おもいがけず
tư · không ngờ

4 **予期せず** よきせず
dự kỳ ·
không lường trước

5 **豈図らんや**
あにはからんや
khởi đồ ·
ai ngờ (sự việc lại thế)

6 **端無くも** はしなくも
đoan vô ·
tình cờ, không ngờ (văn viết)

7 **ゆくりなくも**
tình cờ, không ngờ (văn viết)

8 **期せずして**
きせずして
kỳ · không hẹn mà

9 **奇しくも** くしくも
kỳ · thật trùng hợp

10 **何の因果か**
なんのいんがか
hà nhân quả ·
chẳng hiểu duyên nợ gì mà

11 **惜しくも** おしくも
tích · tiếc thay

12 **惜しむらくは**
おしむらくは
tích · đáng tiếc là

13 **一歩及ばず**
いっぽおよばず
nhất bộ cập ·
chỉ thiếu một chút (thua)

14 **心ならずも**
こころならずも
tâm · bất đắc dĩ

15 **不本意ながら**
ふほんいながら
bất bản ý · dù không muốn

16 **惜しげもなく**
おしげもなく
tích · không tiếc (cho đi)

17 **折悪しく** おりあしく
chiết ác ·
không may đúng lúc

18 **折よく** おりよく
chiết ·
vừa may đúng lúc

19 **運悪く** うんわるく
vận ác · chẳng may

20 **幸か不幸か**
こうかふこうか
hạnh bất hạnh ·
chẳng biết may hay rủi

21 **不覚にも** ふかくにも
bất giác ·
lỡ, sơ ý mà (khóc, ngủ quên...)

22 **あわや**
suýt nữa (chuyện xấu xảy ra)

23 **危うく** あやうく
nguy · suýt nữa

24 **際どい** きわどい
tế · suýt soát, sát nút

25 **すんでのところで**
suýt chút nữa

26 **間一髪** かんいっぱつ
gian nhất phát ·
trong gang tấc

27 **紙一重** かみひとえ
chỉ nhất trùng ·
cách nhau một sợi tóc

紙一重 紙一重 紙一重 紙一重

28 **果たせるかな**
はたせるかな
quả · quả nhiên (đúng như lo)

果たせるかな 果たせるかな

29 **図に当たる**
ずにあたる
đồ đương · đúng như tính toán

図に当たる 図に当たる 図に当たる

30 **思惑通り**
おもわくどおり
tư hoặc thông ·
đúng như ý định

思惑通り 思惑通り 思惑通り

31 **首尾よく** しゅびよく
thủ vĩ ·
suôn sẻ, thành công

首尾よく 首尾よく 首尾よく

32 **まんまと**
trót lọt (lừa được)

まんまと まんまと まんまと

BÀI 123 · CHẶNG 10 · ĐỖ N1, TRÒN MỘT NĂM

Động từ ghép N1 · 2

言い繕う

32 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n1/dong-tu-ghep-n1-2/

1 **申し立てる**
もうしたてる
thân lập · trình bày, khiếu nại

2 **申し入れる**
もうしいれる
thân nhập ·
đề nghị chính thức

3 **申し出る** もうしでる
thân xuất ·
xin, đề xuất (với cấp trên)

4 **申し添える**
もうしそえる
thân thiêm · xin nói thêm

5 **申し送る** もうしおくる
thân tống ·
bàn giao (thông tin cho ca sau)

6 **申し合わせる**
もうしあわせる
thân hợp ·
thoả thuận với nhau

7 **言い逃れる**
いいのがれる
ngôn đào · chối quanh

8 **言い繕う** いいつくろう
ngôn thiện ·
nói cho êm chuyện

9 **言い淀む** いいよどむ
ngôn điện · ấp úng

10 **言いくるめる**
いいくるめる
ngôn · nói khéo để lừa, dụ

11 **言い張る** いいはる
ngôn trương ·
khăng khăng nói

12 **言い渡す** いいわたす
ngôn độ ·
tuyên (án), báo

13 **言い含める**
いいふくめる
ngôn hàm · dặn dò kỹ, thuyết phục

14 **言い争う** いいあらそう
ngôn tranh · cãi nhau

15 **言い当てる**
いいあてる
ngôn đương · nói trúng, đoán trúng

16 **言い放つ** いいはなつ
ngôn phóng · nói thẳng thừng

17 **言い落とす**
いいおとす
ngôn lạc · nói sót

18 **言い残す** いいのこす
ngôn tàn · dặn lại; còn điều chưa nói

19 **聞き咎める**
ききとがめる
văn cữu · nghe thấy mà bắt lỗi

20 **聞き入れる**
ききいれる
văn nhập · chấp nhận (yêu cầu)

21 **聞き捨てならない**
ききずてならない
văn xả · không thể nghe mà bỏ qua

22 **聞きかじる**
ききかじる
văn · nghe lỏm được chút ít

23 **書き留める**
かきとめる
thư lưu · ghi lại

24 **書き添える**
かきそえる
thư thiêm · viết thêm vào

25 **書き記す** かきしるす
thư ký · ghi chép

26 **書き連ねる**
かきつらねる
thư liên · viết liền một mạch, kể ra hàng loạt

27 **突き止める**
つきとめる
đột chỉ ·
tìm ra (nguyên nhân), xác định

28 **突き放す** つきはなす
đột phóng ·
đẩy ra, bỏ mặc

29 **突き返す** つきかえす
đột phản ·
trả lại (không nhận)

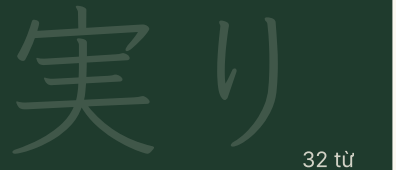
30 **突き付ける**
つきつける
đột phó ·
chìa ra (bằng chứng), đưa ra yêu cầu gay gắt

31 **突き詰める**
つきつめる
đột cật · truy tới cùng

32 **突き合わせる**
つきあわせる
đột hợp · đối chiếu

BÀI 124 · CHẶNG 10 · ĐỖ N1, TRÒN MỘT NĂM

Nhìn lại một năm



32 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n1/nhin-lai-mot-nam/

1 **一年の計** いちねんのけい
nhất niên kế ·
kế hoạch cho cả năm

2 **青写真** あおじゃしん
thanh tả chân ·
bản kế hoạch (tương lai)

3 **来期** らいき
lai kỳ · kỳ tới

4 **今期** こんき
kim kỳ · kỳ này

5 **次年度** じねんど
thứ niên độ ·
năm (tài chính) tới

6 **振り返り** ふりかえり
chấn phản ·
nhìn lại (buổi tổng kết)

7 **棚卸し** たなおろし
bằng hạ ·
kiểm kê; rà soát lại (kỹ năng, công việc)

8 **反省点** はんせいてん
phản tỉnh điểm ·
điểm cần rút kinh nghiệm

9 **改善点** かいぜんてん
cải thiện điểm ·
điểm cần cải thiện

10 **持ち越し** もちこし
trì việt ·
dời sang (lần sau)

11 **悔い** くい
hối · hối tiếc

12 **実り** みのり
thực · thành quả

13 **到達点** とうたつてん
đáo đạt điểm ·
điểm đạt tới

14 **区切り** くぎり
khu thiết ·
mốc kết thúc một phần

15 **足跡** そくせき
túc tích ·
dấu chân, dấu ấn (để lại)

16 **躍進** やくしん
dược tiến ·
tiến bộ vượt bậc

17 **新境地** しんきょうち
tân cảnh địa ·
chân trời mới (trong nghề)

18 **学び** まなび
học · điều học được

19 **気づき** きづき
khí · điều nhận ra

20 **失敗談** しっぱいだん
thất bại đàm ·
chuyện thất bại (kể lại)

21 **試練** しれん
thí luyện · thử thách

22 **壁にぶつかる**
かべにぶつかる
bích ·
gặp trở ngại, chạm tường

23 **一皮むける**
ひとかわむける
nhất bì ·
lột xác, trưởng thành hơn

24 **肩の力が抜ける**
かたのちからがぬける
kiên lực bạt ·
bớt gồng, thoải mái hơn

25 **地に足がつく**
ちにあしがつく
địa túc · vững vàng, thực tế

26 **背伸び** せのび
bối thân ·
kiễng chân; cố tỏ ra hơn sức mình

27 **等身大** とうしんだい
đẳng thân đại ·
đúng với con người thật của mình

等 身 大 等 身 大 等 身 大 等 身 大

28 **原点回帰**
げんてんかいき
nguyên điểm hồi quy ·
trở về điểm xuất phát

原 点 回 帰 原 点 回 帰 原 点 回 帰

29 **初心忘るべからず**
しょしんわするべからず
sơ tâm vong ·
đừng quên lòng ban đầu

初 心 忘 る べ か ら ず 初 心 忘 る べ か ら ず

30 **有終の美**
ゆうしゅうのび
hữu chung mỹ ·
kết thúc tốt đẹp

有 終 の 美 有 終 の 美 有 終 の 美

31 **来し方** こしかた
lai phương ·
quãng đường đã qua

来 し 方 来 し 方 来 し 方 来 し 方

32 **行く末** ゆくすえ
hành mạt ·
tương lai, ngày sau

行 く 末 行 く 末 行 く 末 行 く 末

BÀI 125 · CHẶNG 10 · ĐỖ N1, TRÒN MỘT NĂM

Người mới năm sau

指導役

32 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n1/nguoi-moi-nam-sau/

1 **指導役** しどうやく
chỉ đạo dịch ·
vai trò hướng dẫn

2 **世話役** せわやく
thế thoại dịch ·
người lo việc, chăm lo

3 **模範** もはん
mô phạm · tấm gương

4 **範を示す** はんをしめす
phạm thị ·
làm gương (cho người sau noi theo)

5 **背中を見せる**
せなかをみせる
bối trung kiến ·
làm gương (cho người sau nhìn theo)

6 **反面教師**
はんめんきょうし
phản diện giáo sư ·
tấm gương xấu (để mình tránh)

7 **見習い** みならい
kiến tập · học việc

8 **駆け出し** かけだし
khu xuất · mới vào nghề

9 **後進** こうしん
hậu tiến ·
lớp sau, người đi sau

10 **伸びしろ** のびしろ
thân ·
khả năng tiến bộ thêm

11 **即戦力** そくせんりょく
tức chiến lực ·
người làm được việc ngay

12 **戦力** せんりょく
chiến lực ·
lực lượng (người làm được việc)

13 **古株** ふるかぶ
cổ chu ·
người cũ, kỳ cựu

14 **生え抜き** はえぬき
sinh bạt ·
người gắn bó từ đầu (với công ty)

15 **叩き上げ** たたきあげ
khấu thượng ·
người đi lên từ dưới

16 **兄貴分** あにきぶん
huynh quý phân ·
người như anh cả

17 **親分肌** おやぶんはだ
thân phận cơ ·
tính đàn anh, hay che chở (nam)

18 **姉御肌** あねごはだ
tỉ ngự cơ ·
tính đàn chị, hay che chở

19 **独り立ち** ひとりだち
độc lập ·
tự lập, tự làm một mình

20 **一本立ち** いっぽんだち
nhất bản lập ·
tự đứng vững (trong nghề)

21 **馴染む** なじむ
tuẩn · quen, hợp với

22 **一から十まで**
いちからじゅうまで
nhất thập ·
từ đầu tới cuối, mọi thứ

23 **目配り** めくばり
mục phối ·
để mắt tới mọi việc

24 **気遣い** きづかい
khí khiển ·
sự quan tâm, để ý

25 **親身** しんみ
thân thân ·
tận tình như người nhà

26 **褒め上手** ほめじょうず
bao thượng thủ ·
khéo khen

27 **聞き上手** ききじょうず

văn thượng thủ ·

khéo lắng nghe

聞 き 上 手 聞 き 上 手 聞 き 上 手

28 **頼りがい** たよりがい

lại ·

đáng tin cậy để dựa vào

頼 り が い 頼 り が い 頼 り が い

29 **先輩風** せんぱいかぜ

tiên bối phong ·

lên mặt đàn anh

先 輩 風 先 輩 風 先 輩 風 先 輩 風

30 **頭ごなし** あたまごなし

đầu ·

mắng xối xả không nghe giải thích

頭 ご な し 頭 ご な し 頭 ご な し

31 **任せきり** まかせきり

nhậm ·

giao hẳn rồi không ngó tới

任 せ き り 任 せ き り 任 せ き り

32 **抱え込む** かかえこむ

bão ·

ôm đồm (việc) một mình

抱 え 込 む 抱 え 込 む 抱 え 込 む

HỌC TIẾP TRÊN WEB · MIỄN PHÍ

Viết xong rồi, nghe và nhớ ở hinelearn.com

Từ vựng N1
125 bài theo mười chặng của năm đầu đi làm ở Tokyo. Bấm từ là nghe, đoán nghĩa bằng Hán Việt.

Bài ôn + kiểm tra
10 bài ôn theo chặng và bài kiểm tra cuối khoá.

Ngữ pháp N1
162 mẫu qua 60 tập truyện năm đầu đi làm, tự ghép câu của chính bạn.

Kanji N1
1.133 chữ Hán còn lại qua âm Hán Việt, có phiếu luyện viết từng nét.

hinelearn.com/japanese/tu-vung-n1/